

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2008/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH**về việc thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều 11 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1176/VPCP-QHQT ngày 21/11/2007 của Văn phòng Chính phủ; Bản thỏa thuận ký ngày 05/11/2007 giữa Bộ Công thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia

về danh mục những mặt hàng nông sản có xuất xứ từ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng nông sản có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm), áp dụng cho các Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 01/01/2008. Đối với các trường hợp đảm bảo đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất quy định tại Quyết định này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn sẽ được xử lý hoàn trả số tiền thuế chênh lệch.

Điều 2. Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu

đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) quy định tại Danh mục kèm theo Quyết định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) từ Vương quốc Campuchia theo hướng dẫn của Bộ Công thương;

- Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu trong Bản thỏa thuận giữa Bộ Công thương nước CHXHCN Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia (theo Phụ lục I đính kèm Quyết định này).

Điều 3. Hàng hóa áp dụng định lượng (theo Phụ lục II đính kèm Quyết định này), để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm) ngoài việc đáp ứng các điều kiện tại Điều 2 nêu trên phải đảm bảo các quy định về định lượng theo hướng dẫn của Bộ Công thương. Trong đó tổng định lượng cho thóc, gạo được tính theo gạo và tỷ lệ quy đổi từ thóc ra gạo là 2kg thóc bằng 1kg gạo. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng quy định sẽ áp dụng mức thuế suất như sau:

1. Đối với mặt hàng thóc, gạo: áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu CEPT hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo quy định hiện hành.

2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

- Trường hợp lượng lá thuốc lá khô

nhập khẩu vượt số lượng nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục II nhưng vẫn trong tổng mức hạn ngạch chung và đảm bảo các điều kiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương thì áp dụng mức thuế suất ưu đãi theo quy định tại Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Trường hợp lượng lá thuốc lá khô vượt số lượng nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục II nhưng nằm ngoài tổng mức hạn ngạch chung theo hướng dẫn của Bộ Công thương thì áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá theo quy định tại Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với mặt hàng thóc, gạo và lá thuốc lá khô chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam sẽ áp dụng theo Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 của Bộ Tài chính và không tính vào số lượng nêu tại Phụ lục II.

4. Đối với mặt hàng thóc, gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu

về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác sẽ được áp dụng theo cơ chế tạm nhập tái xuất và không tính vào số lượng nêu tại Phụ lục II.

Điều 4. Hàng hóa nông sản chưa qua chế biến (trừ mặt hàng thóc, gạo và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam thuộc Danh mục I ban hành kèm theo Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006, nếu đảm bảo các

điều kiện quy định tại Quyết định này sẽ được áp dụng mức thuế suất 0% (không phần trăm).

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Quyết định số 60/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC CẤP CỬA KHẨU

(ban hành kèm theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BTC ngày 30/01/2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Phía Việt Nam	Phía Cam-pu-chia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ô Da Đao (tỉnh Rattanakiri)
2	Buprăng (tỉnh Đắk Nông)	Ô Răng (tỉnh Mondolkiri)
3	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapaing Sre (tỉnh Kratie)
4	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng)
5	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapaing Plong (tỉnh Công Pông Chàm)
6	Tràng Riệp (tỉnh Tây Ninh)	Đa (tỉnh Công Pông Chàm)
7	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chăn Mun (tỉnh Công Pông Chàm)
8	Tổng Lê Chân (tỉnh Tây Ninh)	Sa Tum (tỉnh Công Pông Chàm)
9	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bos môn (tỉnh Xvay Riêng)
10	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prây Vo (tỉnh Xvay Riêng)
11	Vàm Đôn (tỉnh Long An)	Sre barang (tỉnh Xvay Riêng)
12	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Xom Rông (tỉnh Xvay Riêng)
13	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bon Tia Chak Cây (tỉnh Pray Veng)
14	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang) và Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Ka-oam Samnor (tỉnh Kan Đan) và Koh Rokar (tỉnh Prey Veng)
15	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Ta Keo)
16	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrây Thum (tỉnh Kan Đan)
17	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Cam Pốt)

Phụ lục II

(ban hành kèm theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BTC ngày 30/01/2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Tên hàng	Mã số hàng hóa	Định lượng			
			Đơn vị	2008	2009	2010 trở đi
1	Thóc	1006.10.00.90	tấn	Tổng số	Tổng số	Sẽ được hai bên thỏa thuận sau
2	Gạo thơm	1006.30.19.00	tấn	lượng các	lượng các	
3	Gạo nếp	1006.30.30.00	tấn	mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 3 là 150.000 tấn	mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 3 là 200.000 tấn	
4	Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10.00	tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 4 đến 7 là 3.000 tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 4 đến 7 là 3.000 tấn	Sẽ được hai bên thỏa thuận sau
5	Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20.00	tấn			
6	Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.30.00	tấn			
7	Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.90.00	tấn			

DANH MỤC**hàng hóa nhập khẩu được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu
ưu đãi đặc biệt 0%***(ban hành kèm theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BTC ngày 30/01/2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã HS	Mô tả hàng hóa
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.), Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:
0713.31.90.00	- - - Loại khác
	- Hạt đào lộn hột (hạt điều):
0801.31.00.00	- - Chưa bóc vỏ
0801.32.00.00	- - Đã bóc vỏ
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.
0803.00.10.00	- Chuối ngự, chuối tây, chuối tiêu và chuối hột rừng
0803.00.90.00	- Loại khác
0804.30.00.00	- Quả dứa
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:
0804.50.10.00	- - Quả ổi
0804.50.20.00	- - Quả xoài
0804.50.30.00	- - Quả măng cụt
0807.11.00.00	- - Quả dưa hấu
0807.20	- Quả đu đủ (papayas):
0807.20.10.00	- - Đu đủ mardi backcross solo (betik solo)
0807.20.90.00	- - Loại khác
0810.60.00.00	- Quả sầu riêng
	- Cà phê chưa rang:
0901.11.90.00	- - - Loại khác
1006.10.00.90	- - Loại khác (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:

Mã HS	Mô tả hàng hóa
	- - Gạo thơm:
1006.30.19.00	- - - Loại khác (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
1006.30.30.00	- - Gạo nếp (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
1207.99	- - Loại khác:
1207.99.90.00	- - - Loại khác (chỉ áp dụng đối với hạt thầu dầu)
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.
1511.10.00.00	- Dầu thô
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.
2003.10.00.00	- Nấm thuộc chi Agaricus
2003.20.00.00	- Nấm cục (nấm củ)
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10.00	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
2401.10.20.00	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
2401.10.30.00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
2401.10.90.00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:
4001.29	- - Loại khác:
4001.29.50.00	- - - Crép loại khác